

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 22/03/2019 đến 28/03/2019)
 (Reporting period: from March 22nd, 2019 to March 28th, 2019)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:
Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2) |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: | 29/03/2019
March 29 th , 2019 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (28/03/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (21/03/19)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	của quỹ/the fund	169,119,900,242	174,690,780,655
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,948	10,276
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	của quỹ /the fund	167,009,530,653	169,119,900,242
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,824	9,948
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	-124	-328
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-124	-328
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	179,466,962,808	179,466,962,808
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	134,314,431,017	134,314,431,017
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,000	11,000
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	11,000	11,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	1,176	1,052
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**	11.97%	10.57%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	12,500	12,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10,000	10,000

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory bank



Vũ Thu Hương
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund management



Nguyễn Thanh Thảo
 Chủ tịch HĐQT/Chairman